

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Án số: 48/2018/HSST

Ngày 28 - 03 - 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Việt Hoài
2. Bà Hoàng Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 03 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình mở phiên tòa sơ thẩm, xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 39/2018/HSST ngày 09 tháng 3 năm 2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXX - ST ngày 15 tháng 03 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. **Tổng Minh T**, Sinh ngày 28/8/1989 tại N; Nơi ĐKKHKT: thôn V, xã K, huyện Y, tỉnh N; Nơi ở: Số nhà 199, đường L, tổ 27, phường B, thành phố T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn) lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tổng Văn S và bà Đinh Thị N; Chưa có vợ, con; Tiền sự: không; Tiền án: Bản án số 133/HSST ngày 06/5/2011 Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/10/2015; án phí đã nộp ngày 09/06/2011.

Bị bắt tạm giam từ ngày 29/9/2017 đến nay. Trích xuất có mặt tại phiên tòa.

2. **Lê Anh N**, Sinh ngày 04/12/1992 tại H; Nơi ĐKKHKT: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh T; Nơi ở: Số nhà 199, đường L, tổ 27, phường B, thành phố T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn) lớp 06/12; dân tộc:

Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Quốc B và bà Hoàng Thị X; Chưa có vợ, con; Tiền sự: không; Tiền án: Bản án số 58/HSST ngày 28/3/2014, Tòa án nhân dân quận L, thành phố H xử phạt 30 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/01/2016; án phí đã nộp ngày 20/5/2014.

Bị bắt tạm giam từ ngày 29/9/2017 đến nay. Trích xuất có mặt tại phiên tòa.

** Người bị hại:*

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1985; Trú tại: thôn C, xã T, huyện P, tỉnh H.(vắng mặt)

- Chị Phạm Thị D, sinh năm 1993; Trú tại: xã B, huyện K, tỉnh T.(vắng mặt)

** Người làm chứng:*

- Anh Hoàng Tiến Đ, sinh năm 1990; Trú tại: thôn T, xã M, huyện H, tỉnh T. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa , nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng Minh T thực hiện việc điều hành một số phụ nữ đi hát tại các quán Karaoke trên địa bàn thành phố T. Khi có khách cần người hát Karaoke cùng thì T điều những phụ nữ này đến hát cùng họ. Tiền công đi hát T được một phần. Thành thuê Lê Anh N làm người đưa đón các nữ nhân viên đến các quán Karaoke và đưa cho N sử dụng chiếc xe mô tô YAMAHA SIRIUS BKS 18D1 - 25724 của gia đình mình để N làm phương tiện đi lại. Khoảng giữa tháng 9 năm 2017, Tổng Minh T biết chị Phạm Thị H, trú tại: thôn C, xã T, huyện P, tỉnh H và chị Phạm Thị D, trú tại: xã B, huyện K, tỉnh T cùng thuê trọ tại thôn N, xã P, thành phố T, tỉnh T làm nghề đi hát Karaoke tự do cùng khách, không chịu sự quản lý, điều hành của ai nên đặt vấn đề đưa hai chị H, D về làm dưới sự điều hành của mình mục đích để được hưởng một phần tiền công đi hát của 02 chị nhưng chị H và chị D không đồng ý về làm cho T nên T nảy sinh ý định ép hai chị về làm cho mình, T đã bàn bạc và nói với Lê Anh N "*có mấy đứa đi hát tự do, người ở H, tao bảo nó về làm nó không đồng ý, mày gọi điện cho nó dọa để nó phải về làm cho mình*", T hướng dẫn N gọi điện thoại cho chị H giả là người gom tìm người đi hát karaoke để đe dọa làm cho chị H, chị D sợ hãi mà phải tìm đến T, N đồng ý. Vào 22 giờ 26 phút ngày 24/9/2017, T dùng điện thoại của mình số thuê bao 0948215612 nhắn tin cho N số điện thoại của chị H 0986990968 và nhắn với nội dung "*ep thang cang luon*" nghĩa là "*ép thẳng căng luôn*", N hiểu là dùng lời nói đe dọa làm H sợ hãi. Đến 16 giờ 35

phút ngày 25/9/2017, N dùng số điện thoại 0946611326 của mình gọi vào số điện thoại của chị H và nói *"có muốn làm ở đất T này không"*, chị H nói *"có"* thì N nói *"vậy phải về làm nhân viên cho nhà anh, nếu không thì thu quần áo ra bến xe về quê luôn đi"*, chị H nói *"anh tên gì, đội nhà ai"*, N nói *"em muốn đi làm thì chủ động điện thoại vào số máy này thì sẽ biết"* rồi tắt máy. Chị H sau khi nói chuyện với N xong thì rất lo sợ nên kể lại với chị D, hai người nghĩ rằng người vừa gọi điện thoại cho chị H thuộc nhóm của T nên chị H gọi điện thoại kể lại việc bị đe dọa cho T thì T hẹn gặp chị H để nói chuyện. Khoảng 20 giờ cùng ngày chị H và D đến quán cà phê N ở đường T, thành phố T và chị H gọi điện thoại cho T đến. Lúc này T đang uống rượu cùng anh Hoàng Tiến Đ cùng một số người khác nên đã rủ Đ đi cùng. T mượn chiếc xe mô tô HONDA Dream II, BKS: 17F7 - 9714 của bạn và đưa xe mô tô cho anh Đ điều khiển chở T đến quán cà phê N. Tại đây T gặp và ngồi nói chuyện với chị H và chị D, còn Đạt ngồi cạnh chơi điện tử trên điện thoại. Chị H kể về việc có người đe dọa bắt đi làm cho họ. T bảo hai người về làm cho T thì không phải lo gì nhưng chị H và chị D chỉ muốn làm tự do. T nói *"nếu nộp tiền cho anh thì không ai đe dọa các em khi các em đi hát"* và còn dọa *"con N chột em ĐN còn bị thằng B nó đánh"* (B là bạn của T). Chị H xin nộp mỗi tháng một triệu đồng một người nhưng T không đồng ý và đập cốc nước xuống bàn để dọa chị H và chị D, sau đó yêu cầu tháng đầu mỗi người nộp 1.500.000 đồng, hai người phải nộp 3.000.000 đồng còn những tháng tiếp theo tính sau. T còn bảo chị H đưa số điện thoại của N là người đe dọa chị H cho T rồi gọi điện thoại nói *"mấy đứa kia giờ làm cho tao rồi, mày không được động gì đến nó nữa"*. N hiểu T đang gặp 03 gái hát người H gọi điện cho N để ra oai nên cùng nói chuyện với T như không quen biết. Khi chị D lấy số tiền 3.000.000 đồng của mình ra để nộp cho T nhưng lúc này T đang mải nghe điện thoại, Đ thấy chị D đưa tiền cho T thì cầm lấy đếm rồi sau đó đưa tất cả cho T, T cầm tiền đút vào túi quần rồi đứng dậy ra về. Ngay lúc này có lực lượng Công an đến kiểm tra, lập biên bản vụ việc và đưa những người có liên quan cùng tang vật về trụ sở để làm việc.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Tại bản cáo trạng số 49/KSĐT ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình truy tố các bị cáo Tổng Minh T và Lê Anh N về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"* theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*, áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự 1999; Điều 7; Điều 17; khoản 3 Điều 35; Điều 38; Điều

50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; 53; 58 Bộ luật hình sự 2015(đối với Tống Minh T). Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự 1999; Điều 7; Điều 17; khoản 3 Điều 35; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; 53; 58 Bộ luật hình sự 2015(đối với Lê Anh N). Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt Tống Minh T mức án tù từ 24 đến 30 tháng tù; phạt Lê Anh N mức án tù từ 15 đến 18 tháng tù; hình phạt bổ sung: Phạt Tống Minh T từ 05 đến 07 triệu đồng; phạt Lê Anh N từ 03 đến 05 triệu đồng. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; đề nghị:Tịch thu 01 điện thoại di động OPPO R8001, lắp sim số 0948215612 và 01 điện thoại I Phone 5S màu vàng, lắp sim số 0946611326 để hóa giá sung quỹ nhà nước; Trả lại cho Tống Minh T 01 điện thoại NOKIA 1202 màu đen; 01 đồng hồ nữ màu vàng, dây kim loại; 01 đồng hồ nam dây kim loại màu vàng và số tiền 4.803.000 đồng; trả lại cho Lê Anh N số tiền 1.060.000 đồng, nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án. Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, các bị cáo trình bày lời nói sau cùng, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với đơn trình báo, lời khai của những người bị hại là chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị D và lời khai làm chứng là anh Hoàng Tiến Đ; được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ: Biên bản sự việc lập hồi 21 giờ 30 phút ngày 25/9/2017; Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, biên bản kiểm tra điện thoại cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở kết luận: Vì muốn chị H, chị D về làm chịu sự điều tiết, dẫn dắt

của mình để được ăn chia tiền công sau mỗi lần đi hát karaoke cùng khách nhưng hai chị không chấp nhận nên T đã bàn bạc với N gọi điện thoại để dọa ép, vì lo sợ nên chị H và chị D liên lạc để gặp Thành. Hồi 20 giờ ngày 25/9/2017 tại quán cà phê N, phường T, thành phố T, Tống Minh T đã có hành vi dùng lời nói và hành động đe dọa chị H và chị D phải về làm dưới sự điều hành của T và N nhằm mục đích chiếm đoạt một phần tiền công đi hát Karaoke với khách của hai chị, nhưng chị H và chị D không chấp nhận, T đã yêu cầu hai chị nộp tiền hàng tháng. Do bị đe dọa chị H và chị D cảm thấy mất an toàn và lo sợ không được tiếp tục làm công việc của mình buộc phải miễn cưỡng giao nộp cho T số tiền 3.000.000 đồng. Hành vi của các bị cáo đã phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999 như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.”

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, HĐXX nhận định: Trong vụ án này các bị cáo đã đe dọa nhằm mục đích cưỡng đoạt tài sản của chị Phạm Thị H và chị Phạm Thị D, số tiền đã chiếm đoạt được là 3.000.000 đồng, bị cáo T là người khởi xướng, chủ mưu và trực tiếp thực hiện hành vi đe dọa và cầm số tiền bị cáo ý thức chiếm đoạt, bị cáo N đã thực hiện theo yêu cầu của T gọi điện thoại đe dọa làm cho chị H và chị D lo sợ, thực tế các bị cáo đã đạt mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại, tuy nhiên hành vi của các bị cáo chỉ mang tính đồng phạm giản đơn. Trong vụ án này xác định bị cáo T giữ vai trò chính, còn bị cáo N là người giúp sức tích cực. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, trực tiếp đe dọa uy hiếp tinh thần nhằm chiếm đoạt tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Các bị cáo đều là người trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Các bị cáo tuy nhận thức được hành vi uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi đó của các bị cáo cần xét xử nghiêm minh trước pháp luật mới đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo thấy. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Tống Minh T và Lê Anh N đều đã có một tiền án chưa được xóa án, phạm tội lần này các bị cáo đều phải chịu tình tiết tăng nặng “tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ

luật hình sự 2015. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trước cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình; tài sản bị chiếm đoạt có giá trị không lớn đã được thu hồi trả lại cho người bị hại hạn chế về hậu quả nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bên cạnh đó bố đẻ của bị cáo T được Chủ tịch nước tặng huân chương chiến sỹ vẻ vang, nên bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự

Từ những phân tích và nhận định như trên, HĐXX thấy các bị cáo phạm tội Cường đoạt tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự 1999, có khung hình phạt từ một năm đến năm năm tù. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội đồng thời cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết.

Đối với Hoàng Tiến Đ là người nhận số tiền 3.000.000 đồng từ chị D đưa lại cho T. Qua điều tra xác định Đ không biết việc T và N đe dọa chị H và chị D để lấy tiền và cũng không được hứa hay hưởng lợi gì từ số tiền trên nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý đối với Đ.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 135 BLHS thì các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng. Thấy các bị cáo sau khi ra trại chưa tích cực cải tạo để làm ăn lương thiện mà với động cơ vụ lợi lại tiếp tục vi phạm, nên cần áp dụng hình phạt bổ sung, phạt tiền các bị cáo như đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền 3.000.000 đồng các bị cáo chiếm đoạt đã thu hồi trả lại chủ sở hữu. Những người bị hại không yêu cầu đề nghị gì khác nên HĐXX không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, SIRIUS, BKS 18B1 - 257. 24 qua điều tra xác định là tài sản của ông Tống Văn Sáu (bố đẻ Thành) cho Thành mượn làm phương tiện đi lại; chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA Dream II, BKS 17F7 - 9714 là tài sản của ông Trương Văn B cho con trai là Trương Văn B mượn, Biên cho T mượn nhưng không biết T sử dụng vào mục đích phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại tài sản và giấy đăng ký xe cho các chủ sở hữu là phù hợp.

Đối với chiếc điện thoại OPPO R8001 màu trắng, số thuê bao 0948215612 quản lý của Tống Minh T và điện thoại Iphone 5S màu vàng, số thuê bao 0946611326 của Lê Anh N, các bị cáo sử dụng làm phương tiện liên lạc để phạm tội, nên cần tịch thu 02 chiếc điện thoại để hóa giá sung quỹ nhà nước.

Các tài sản gồm 01 điện thoại Nokia 1202 màu đen số sim 0987205017, 02 chiếc đồng hồ và số tiền 4.803.000 đồng quản lý của Tổng Minh T và số tiền 1.060.000 đồng quản lý của Lê Anh N. Quá trình điều tra thấy không liên quan đến phạm tội nên trả lại cho các bị cáo. Nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án.

[8]. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1; khoản 5 Điều 135 Bộ luật hình sự 1999; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm h, s khoản 1 Điều 51 (và khoản 2 Điều 51 với Tổng Minh T); Điều 7; Điều 17; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 38; Điều 50, Điều 58; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015;

Căn cứ Điều 106; khoản 2 Điều 136; 331; 333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố các bị cáo Tổng Minh T và Lê Anh N phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Tổng Minh T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/9/2017.

Hình phạt bổ sung: Phạt Tổng Minh T 5.000.000 (năm triệu) đồng sung quỹ nhà nước.

- Xử phạt bị cáo Lê Anh N 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/9/2017.

Hình phạt bổ sung: Phạt Lê Anh N 3.000.000 (ba triệu) đồng sung quỹ nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt không yêu cầu gì khác nên không đặt ra giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng:

- Tuyên tịch thu 01 điện thoại OPPO R8001 màu trắng, số thuê bao 0948215612 và 01 điện thoại Iphone 5S màu vàng, số thuê bao 0946611326 để hóa giá sung công quỹ nhà nước.

- Tuyên trả lại cho bị cáo Tổng Minh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 màu đen, số sim 0987205017; 01 đồng hồ nữ màu vàng, dây kim loại; 01 đồng hồ nam dây kim loại màu vàng và số tiền 4.803.000 đồng. Nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho Lê Anh N số tiền 1.060.000 đồng. Nhưng quản lý đề đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng và tài sản đã chuyển Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/03/2018)

5. Về án phí: Bị cáo Tống Minh T và Lê Anh N mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo Tống Minh T và Lê Anh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 28/03/2018. Người bị hại là Phạm Thị H và chị Phạm Thị D vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND TP. Thái Bình;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình;
- Công an thành phố Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hồng Sơn

